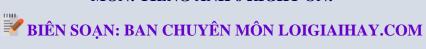
ĐỀ THI THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7 MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



I. PRONUNCIATION

Choose the word who	ose underlined part is p	pronounced differently	y.		
1. A. st <u>u</u> dent	B. <u>u</u> gly	C. <u>u</u> mbrella	D. cuc <u>u</u> mber		
2. A. book <u>s</u>	B. bags	C. pencil <u>s</u>	D. whiteboards		
3. A. m <u>u</u> sic	B. bl <u>u</u> e	C. t <u>u</u> tor	D. calc <u>u</u> lator		
Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.					
4. A. calculator	B. pencil	C. textbook	D. projector		
5. A. Chemistry	B. English	C. Geography	D. Drama		
II. VOCABULARY	AND GRAMMAR				
Choose the best answ	ver for each question.				
6. Ms. Mai is our Eng	lish teacher. She	in class 6A at th	ne moment.		
A. teaches	B. is teaching	C. teach	D. teaching		
7. There are twenty six in this class. They all learn very well.					
A. pupils	B. teachers	C. tutors	D. friends		
8. "Are you feeling tin	red?" - "	,,			
A. Yes, I am.	B. Yes, you are.	C. Yes, you aren't.	D. No, I am.		
9. I find it difficult to	friends with	new classmates.			
A. make	B. do	C. go	D. meet		
10. Beside posters, tea	achers in this school us	e to show	pictures in many lessons.		
A. calculators.	B. rulers	C. projectors	D. sports bag		
11. Every pupil in the	classroom lookii	ng at the whiteboard.			
A. is	B. am	C. are	D. aren't		
12. Teachers do not a	llow 6th grade pupils to	o use to d	o Maths.		
A. pencil cases	B. calculators	C. textbooks	D. rulers		
13. There's a shop on	both sides of the librar	ry. The library	two shops.		
A. under	B. on	C. next to	D. between		
14. The lemon tree is	of the house	.			
A. behind	B. in front	C. next to	D. under		
15. The students	15. The students Vietnamese in English classes.				
A. don't speak	B. doesn't speak	C. not speak	D. speaks		
16. I can't talk on the phone now. I home.					
A. drive	B. drives	C. am driving	D. is driving		

17. you _	to school b	y bike every day?	
A. Do going	B. Does go	C. Are going	D. Do go
18. At school, we lear	rn two foreign langu	ages including English	
A. History	B. Geography	C. PE	D. French
19. We are all busy at	the moment. We are	e revising exam	ns.
A. to	B. for	C. in	D. at
20. In less	sons, students learn a	about numbers.	
A. Chemistry	B. Geography	C. Maths	D. Biology
Fill in the blank with	the correct form of	the words.	
21. Which foreign lar	nguage do you learn	at school, French or _	? (ENGLAND)
22. In Maths lessons,	pupils sometimes ne	eed to use	(CALCULATE)
23. One of	skills we learn at	school is using body l	anguage. (PRESENT)
24. Don't forget to br	ing your l	pags. (SPORT)	
25. Teachers in this se	chool can use	to show pictures	. (PROJECT)
III. LISTENING			
Listen and fill in each	h blank with ONE s	uitable word.	
	Phila	delphia School of the	e Future
• Pupils here do	on't need to carry (26	() to all o	f their classes.
• Today, from 9	9:15 to 10:00, pupils	here have a (27)	lesson.
• In this lesson,	pupils are not using	(28) to learn	about measurement.
• The teacher w	alks around the roor	n, helps students and a	asks them (29)
• Teachers use	computerised (30) _	instead of tr	aditional ones.
IV. READING			
Read the text and the	e statements below.	Which section (A, B,	or C) is each sentence about? You can use
the letters more than	once.		
	My F	irst PE Class: Playing	Football
A. I'm Danny, a pupi	il at Garfield Gramn	nar School. At school,	we have two PE lessons every week. At the
moment, I'm in my f	irst PE class at my n	new school. I'm standi	ng with all of my classmates in the centre of
the school yard.			
B. Our teacher is telli	ng us how to play fo	otball. It's my first tin	ne playing football with my classmates. There
are two teams in this	game. You have to k	tick the ball to the goa	l of the other team. If you are the goalkeeper,
you need to try your b	pest to catch the ball	from the other team.	
C. Now we start the o	game. One of my cla	ssmates is having the	ball now and is running very fast to the goal.

The players on the other team are trying to catch her. However, we need to stop now as the bell is ringing.

Everyone in my class loves this game.

Which section	Letter (A, B, C)	
31 says what Danny's classmates think about the game of football?	1 com	
32 says who Danny is playing football with?	011.	
33 explains the rules of football?		
34 says where Danny and his classmates are playing football?		
35 says the number of PE lessons Danny has per week.?		
Read the text and the statements below. Which statement is true (T) or	false (F)? Write T of	r F.
My name is Anna. Today is my first day at school. I am a new student. My	My father drives me to	o school. I have
a blue school bag. There is a book, a pencil, a ruler and some crayons in	my school bag.	
My school is really big. It has many different rooms. There are fifteen cla	ssrooms, a library, a	computer room,
and a music room. There is also a small playground where students can p	•	•
I am in classroom number Two. It is big and has a whiteboard. There are		
student has a desk and a chair. My teacher is very nice. I need to listen to	•	·
speaks. My teacher tells me to sit next to a girl. Her name is Joan. I reall		_
36. There is only a pencil and a ruler in Anna's school bag.	y like my new sensor	•
37. Anna's school bag is green.		
38. Anna's school has eighteen classrooms.		
39. In her classroom, Anna has her own desk and chair		
40. Students are quiet when the teacher speaks		
V. WRITING		
Reorder the words to make meaningful sentences.		
41. catch/ We/ every/ the/ bus/ morning/.		
→		
42. long/ Each/ lesson/ forty-five minutes/ is/.		
→		
43. is/ Linda/ a/ riding/ at the moment/ bike/.		
→		
44. is/ English/ foreign/ one/ languages/ of/ at school/ the//.		
 44. is/ English/ foreign/ one/ languages/ of/ at school/ the//. → 45. studying/ you/ Are/ Maths/ now/ at school/ ? 		
→ <u></u>		
46. usually/ we/ to/ go/ at/ 7:00 a.m/ school/.		

18. Shh!/ my brother/ stud	ly/ Maths/ classroom/ :	at the moment/	
→		at the moment.	
19. He/ often/ have/ four l	essons/ morning/.		
→			
50. car/ is/ between/ red h	ouse/ blue house/.		
→			
		-THE END	
50. car/ is/ between/ red h	ouse/ blue house/.	-THE END	

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. A	3. B	4. D	5. C
6. B	7. A	8. A	9. A	10. C
11. A	12. B	13. D	14. B	15. A
16. C	17. D	18. D	19. B	20. C
21. English	22. calculators	23. presentation	24. sports	25. projectors
26. textbooks	27. maths	28. rulers	29. questions	30. whiteboards
31. C	32. B	33. B	34. A	35. A
36. F	37. F	38. F	39. T	40. T

- 41. We catch the bus every morning.
- 42. Each lesson is forty-five minutes long.
- 43. Linda is riding a bike at the moment.
- 44. English is one of the foreign languages at school.
- 45. Are you studying Maths at school now?
- 46. We usually go to school at 7:00 AM.
- 47. I find it difficult to make friends.
- 48. My brother is studying Maths in the classroom at the moment.
- 49. He often has four lessons in the morning.
- 50. The car is between the red house and the blue house.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

- A. student / stju:dnt/
- B. <u>ugly</u> /'ʌgli/
- C. umbrella / \(\lambda m \) brelə/
- D. cucumber / kju:knmbə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /juː/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chon A

2. A

- A. books /boks/
- B. bags/bægz/
- C. pencils / penslz/
- D. whiteboards / waitbo:dz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chon A

3. B

- A. music / mju:zik/
- B. blue /blu:/

C. tutor / tju:tə(r)/ D. calculator / kælkjuleitə(r)/ Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /uː/, các phương án còn lại phát âm /juː/. Loigiaihay Chon B 4. D A. calculator / kælkjuleitə(r)/ B. pencil / pensl/ C. textbook/'tekstbok/ D. projector /prəˈdʒektə(r)/ Phương án D trọng âm 2, các phương án còn lại trọng âm 1. Chon D 5. C A. chemistry / kemistri/ B. English / 'inglist/ C. geography /dʒi'pqrəfi/ D. drama/'dra:mə/ Phương án C trọng âm 2, các phương án còn lại trọng âm 1. Chọn C 6. B Dấu hiệu nhận biết: at the moment (ngay lúc này) => Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: She is + V-ing Ms. Mai is our English teacher. She is teaching in class 6A at the moment. (Cô Mai là giáo viên tiếng Anh của chúng tôi. Hiện tại cô ấy đang dạy lớp 6A.) Chon B 7. A A. pupils (n): học sinh B. teachers (n): giáo viên C. tutors (n): gia su D. friends (n): bạn bè There are twenty-six **pupils** in this class. They all learn very well. (Có 26 học sinh trong lớp này. Họ đều học rất giỏi.) Chon A. 8. A Câu hỏi Yes/No với động từ "be": Câu hỏi Are you => Trả lời: Yes, I am./ No, I'm not. "Are you feeling tired?" - "Yes, I am." (Bạn đang thấy mệt à? – Vâng, đúng vậy.)

Chon A

9. A

A. make (v): tạo ra => Cụm từ: make friends (kết bạn)

B. do (v): làm

C. go (v): đi

D. meet (v): gặp gỡ

I find it difficult to **make** friends with new classmates.

(Tôi thấy khó để kết bạn với những người bạn cùng lớp mới.)

Chon A

10. C

A. calculators (n): máy tính

B. rulers (n): thước

C. projectors (n): máy chiếu

D. sports bag (n): túi thể thao

Beside posters, teachers in this school use **projectors** to show pictures in many lessons.

(Ngoài các tờ áp phích, giáo viên trường này còn sử dụng máy chiếu để trình chiếu hình ảnh trong nhiều tiết day.)

Chọn C

11. A

Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định với chủ ngữ số ít: S (số ít) + is V-ing

Every pupil in the classroom is looking at the whiteboard.

(Mỗi học sinh trong lớp học đang nhìn lên bảng.)

Chon A

12. B

A. pencil cases: hộp bút

B. calculators: máy tính

C. textbooks: sách giáo khoa

D. rulers: thước kẻ

Teachers do not allow 6th grade pupils to use **calculators** to do Maths.

(Giáo viên không cho phép học sinh lớp 6 sử dụng máy tính để làm Toán.) Loigiaihay.com

Chon B

13. D

A. under: phía dưới

B. on: phía trên

C. next to: bên canh

D. between: giữa

There's a shop on both sides of the library. The library **between** two shops. (Có một cửa hang ở cả hai bên của thư viện. Thư viện ở giữa hai cửa hàng.) Loigiaihay.com Chon D 14. B A. behind: bên dưới B. in front of: phía trước C. next to: bên canh D. under: phía dưới The lemon tree is **in front** of the house. (Cây chanh ở trước nhà.) Chon B 15. A Thì hiện tại đơn dạng phủ định: S (số nhiều) + don't V(nguyên thể) The students don't speak Vietnamese in English classes. (Học sinh không nói tiếng Việt trong lớp học tiếng Anh.) Chon A 16. C Dấu hiệu nhận biết: now (bây giờ) => Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: I am + V-ing I can't talk on the phone now. I am driving home. (Bây giờ tôi không thể nói chuyện qua điện thoại. Tôi đang lái xe về nhà.) Chon C 17. D Dấu hiệu nhận biết: every day => thì hiện tại đơn dạng câu hỏi Yes/No: Do you + V(nguyên thể)? **Do** you **go** to school by bike every day? (Bạn có đi học bằng xe đạp mỗi ngày không?) Chon D 18. D A. History: lịch sử B. Geography: địa lí C. PE: thể dục D. French: tiếng Pháp At school, we learn two foreign languages including English and **French**. (Ở trường, chúng tôi học hai ngoại ngữ bao gồm tiếng Anh và tiếng Pháp.) Chon D 19. B Cụm từ: revise for exams (ôn tập cho các kì thi)

We are all busy at the moment. We are revising **for** exams. (Hiện tại chúng tôi đều bận rộn. Chúng tôi đang ôn tập cho kì thi.) Loigiaihay.com

Chon B

20. C

A. Chemistry: hóa học

B. Geography: địa lí

C. Maths: toán

D. Biology: sinh học

In **Maths** lessons, students learn about numbers.

(Trong giờ Toán, học sinh học về những con số.)

Chon C

21. English

Trước liên từ "or" là danh từ chỉ tên 1 loại ngoại ngữ => chỗ trống cũng phải là danh từ chỉ tên một ngoại ngữ

England (n): nước Anh

English (n): tiếng Anh

Which foreign language do you learn at school, French or **English**?

oigiaihay.com (Ngoại ngữ nào bạn học ở trường, tiếng Pháp hay tiếng Anh?)

Đáp án: English

22. calculators

Sau động từ "use" cần danh từ.

calculate (v): tính toán

calculators (n): máy tính

In Maths lessons, pupils sometimes need to use **calculators**.

(Trong giờ Toán, thính thoảng học sinh cần sử dụng máy tính.)

Đáp án: calculators

23. presentation

Trước danh từ "skills" cần một danh từ hoặc tính từ để tạo thành cụm danh từ

present (v): trình bày

presentation (n): bài thuyết trình => presentation skills: kỹ năng thuyết trình

One of **presentation** skills we learn at school is using body language.

(Một trong những kĩ năng thuyết trình chúng tôi học ở trường là sử dụng ngôn ngữ cơ thể.)

Đáp án: presentation

24. sports

sport (n): thể thao => Cụm từ: sports bag (túi thể thao)

Don't forget to bring your sports bags.

(Đừng quên mang theo túi thể thao của bạn.)

Đáp án: sports

25. projectors

Sau động từ "use" cần danh từ.

project (n): dự án

projectors (n): máy chiếu

Teachers in this school can use **projectors** to show pictures.

(Những giáo viên trong trường này có thể sử dụng máy chiếu để trình chiếu những bức tranh.)

Đáp án: projectors

26. textbooks

Sau động từ "carry" cần danh từ.

textboook (n): sách giáo khoa

Pupils here don't need to carry (26) textbooks to all of their classes.

(Học sinh ở đây không cần mang sách giáo khoa đến tất cả các lớp học.)

Đáp án: textbooks

27. maths/ Maths

Sau mạo từ "a" và trước danh từ "lessons" cần tính từ hoặc danh từ để tạo thành cụm danh từ.

maths (n): môn toán

Today, from 9:15 to 10:00, pupils here have a (27) maths lesson.

(Hôm nay từ 9:15 đến 10:00 học sinh ở đây có giờ học toán.)

Đáp án: maths

28. rulers

Sau động từ "use" cần danh từ.

rulers (n): thước kẻ

In this lesson, pupils are not using (28) rulers to learn about measurement.

(Trong giờ học này, học sinh không sử dụng thước để học về đo đạc.)

Đáp án: rulers

29. questions

Cấu trúc: ask someone something (hỏi ai cái gì)

question (n): câu hỏi

The teacher walks around the room, helps students and asks them (29) question.

(Giáo viên đi quanh lớp học, giúp học sinh và hỏi các em những câu hỏi.)

Đáp án: questions

30. whiteboards

Sau động từ "use" và tính từ "computerised" cần danh từ.

whiteboards (n): bảng trắng

Teachers use computerised (30) whiteboards instead of traditional ones.

(Giáo viên sử dụng bảng trắng điện tử thay vì bảng bảng truyền thống.)

Đáp án: whiteboards

Bài nghe:

The Philadelphia School of the Future is not like other schools. Pupils here don't need to carry heavy <u>textbooks</u> to all of their classes, they don't actually use them. Well, from 9:15 to 10:00, we're here in a <u>maths</u> class. Today, pupils are spending 45 minutes learning about measurement, but they aren't using <u>rulers</u>. The pupils work quietly on their laptops. The teacher isn't talking much. She's walking around the room, helping students and asking them a few <u>questions</u>. There are teachers here, like in other schools, but they don't call them teachers. They are educators. They use computerised <u>whiteboards</u> instead of traditional whiteboards. This is very different to a normal maths lesson.

Tạm dịch:

Trường Tương lai Philadelphia không giống như các trường khác. Học sinh ở đây không cần phải mang sách giáo khoa nặng đến tất cả các lớp học của họ, họ không thực sự sử dụng chúng. Chà, từ 9:15 đến 10:00, chúng ta ở đây trong một lớp toán. Hôm nay, học sinh dành 45 phút để học về phép đo, nhưng chúng không sử dụng thước kẻ. Học sinh lặng lẽ làm việc trên máy tính xách tay của họ. Giáo viên không nói nhiều. Cô ấy đi quanh phòng, giúp đỡ học sinh và hỏi các trò một số câu hỏi. Ở đây cũng có giáo viên, giống như ở các trường khác, nhưng các em không gọi họ là giáo viên. Họ là những nhà giáo dục. Họ sử dụng bảng trắng được vi tính hóa thay vì bảng trắng truyền thống. Điều này rất khác với một bài học toán bình thường.

My First PE Class: Playing Football

- **A.** I'm Danny, a pupil at Garfield Grammar School. At school, we have two PE lessons every week. At the moment, I'm in my first PE class at my new school. I'm standing with all of my classmates in the centre of the school yard.
- **B.** Our teacher is telling us how to play football. It's my first time playing football with my classmates. There are two teams in this game. You have to kick the ball to the goal of the other team. If you are the goalkeeper, you need to try your best to catch the ball from the other team.
- **C.** Now we start the game. One of my classmates is having the ball now and is running very fast to the goal. The players on the other team are trying to catch her. However, we need to stop now as the bell is ringing. Everyone in my class loves this game.

Tạm dịch:

Lớp thể dục đầu tiên của tôi: Chơi bóng đá

A. Tôi là Danny, học sinh trường Garfield Grammar. Ở trường, chúng tôi có hai tiết Thể dục mỗi tuần. Hiện tại, tôi đang học lớp Thể dục đầu tiên ở trường mới. Tôi đang đứng với tất cả các bạn cùng lớp ở giữa sân trường.

B. Giáo viên của chúng tôi đang nói với chúng tôi cách chơi bóng đá. Đây là lần đầu tiên tôi chơi bóng đá với các bạn cùng lớp. Có hai đội trong trò chơi này. Bạn phải đá bóng vào khung thành của đội khác. Nếu bạn là thủ môn, bạn cần cố gắng hết sức để bắt bóng từ đội kia.

C. Bây giờ chúng ta bắt đầu trò chơi. Một trong những bạn cùng lớp của tôi đang có bóng và đang chạy rất nhanh về phía khung thành. Các cầu thủ của đội khác đang cố bắt cô ấy. Tuy nhiên, chúng ta cần dừng lại ngay bây giờ khi chuông đang reo. Moi người trong lớp tôi đều thích trò chơi này.

31.

Phần nào nói các bạn cùng lớp của Danny nghĩ gì về trò chơi đá bóng?

Thông tin: Everyone in my class loves this game.

(Mọi người trong lớp tôi đều thích trò chơi này.)

Chon C

32. B

Phần nào nói Danny chơi đá bóng với ai?

Thông tin: It's my first time playing football with my classmates.

(Đây là lần đầu tiên tôi chơi đá bóng với các bạn cùng lớp.)

Chon B

33. B

Phần nào giải thích luật chơi bóng đá?

Thông tin: There are two teams in this game. You have to kick the ball to the goal of the other team. If you are the goalkeeper, you need to try your best to catch the ball from the other team.

(Có hai đội trong trò chơi này. Bạn phải đá bóng vào khung thành của đội khác. Nếu bạn là thủ môn, bạn cần cố gắng hết sức để bắt bóng từ đội kia.)

Chon B

34. A

Phần nào nói Danny và các bạn cùng lớp đang chơi đá bóng ở đâu?

Thông tin: I'm standing with all of my classmates in the centre of the school yard.

(Tôi đang đứng với tất cả các bạn cùng lớp ở giữa sân trường.)

Chọn A

35. A

Phần nào nói số tiết học Thể dục mà Danny có mỗi tuần?

Thông tin: At school, we have two PE lessons every week. JY.com

(Ở trường, tôi có hai tiết Thể dục mỗi tuần.)

Chon A

My name is Anna. Today is my first day at school. I am a new student. My father drives me to school. I have a blue school bag. There is a book, a pencil, a ruler and some crayons in my school bag.

My school is really big. It has many different rooms. There are fifteen classrooms, a library, a computer room, and a music room. There is also a small playground where students can play together during break time.

I am in classroom number Two. It is big and has a whiteboard. There are twenty students in my class. Each student has a desk and a chair. My teacher is very nice. I need to listen to the teacher and I am quiet when she speaks. My teacher tells me to sit next to a girl. Her name is Joan. I really like my new school.

Tam dịch:

Tên tôi là Anna. Hôm nay là ngày đầu tiên của tôi ở trường. Tôi là học sinh mới. Bố tôi chở tôi đến trường. Tôi có một chiếc cặp đi học màu xanh. Trong cặp sách của tôi có một cuốn sách, một cây bút chì, một cây thước kẻ và một số bút màu.

Trường học của tôi là thực sự lớn. Nó có nhiều phòng khác nhau. Có mười lăm phòng học, thư viện, phòng máy tính và phòng âm nhạc. Ngoài ra còn có một sân chơi nhỏ nơi học sinh có thể chơi cùng nhau trong giờ giải lao.

Tôi học lớp số Hai. Nó lớn và có một bảng trắng. Có hai mươi học sinh trong lớp học của tôi. Mỗi học sinh có một cái bàn và một cái ghế. Giáo viên của tôi rất tốt bụng. Tôi cần lắng nghe giáo viên và tôi im lặng khi cô ấy nói. Giáo viên bảo tôi ngồi cạnh một cô gái. Tên bạn ấy là Joan. Tôi thực sự thích trường học mới của tôi.

36. F

There is only a pencil and a ruler in Anna's school bag.

(Chỉ có một cây bút chì và một thước kẻ trong cặp sách của Anna.)

Thông tin: There is a book, a pencil, a ruler and some crayons in my school bag.

(Trong cặp sách của tôi có một cuốn sách, một cây bút chì, một cây thước kẻ và một số bút màu.)

Chon F

37. F

Anna's school bag is green.

(Cặp sách của Anna màu xanh lá.)

Thông tin: I have a blue school bag.

(Tôi có chiếc cặp sách màu xanh lam.)

Chon F

38. F

Anna's school has eighteen classrooms.

(Trường học của Anna có 18 phòng học.)

Thông tin: There are fifteen classrooms, a library, a computer room, and a music room.

(Có mười lăm phòng học, thư viện, phòng máy tính và phòng âm nhạc.)

Chon F

39. T

In her classroom, Anna has her own desk and chair.

```
(Trong lớp học, Anna có bàn học và ghế riêng.)
Thông tin: Each student has a desk and a chair.
(Mỗi học sinh có một chiếc bàn học và một chiếc ghế.)
Chon T
40. T
Students are quiet when the teacher speaks.
(Học sinh trật tự khi cô giáo nói.)
Thông tin: I need to listen to the teacher and I am quiet when she speaks.
(Tôi cần lắng nghe giáo viên và tôi im lặng khi cô ấy nói.)
Chon T
41.
Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định: We + V (nguyên thể) + O + trạng từ thời gian
Đáp án: We catch the bus every morning.
(Chúng tôi bắt xe buýt mỗi sáng.)
42.
Cấu trúc thì hiện tại đơn dang khẳng định với đồng từ "be": S (số ít) + is + adj
Đáp án: Each lesson is forty-five minutes long.
(Mỗi tiết học dài 45 phút.)
43.
Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is + V-ing + trạng từ thời gian
Đáp án: Linda is riding a bike at the moment.
(Ngay lúc này Linda đang đi xe đạp.)
44.
Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ "be": S (số ít) + is + cụm danh từ
Đáp án: English is one of the foreign languages at school.
(Tiếng Anh là một trong ngữ ngoại ngữ ở trường tôi.)
45.
Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: Are you + V-ing + trạng từ thời gian?
Đáp án: Are you studying Maths at school now?
(Bây giờ bạn đang học Toán à?)
46.
Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định: We + V (nguyên thể) + O + trạng từ thời gian
Đáp án: We usually go to school at 7:00 AM.
(Chúng tôi thường đi học lúc 7 giờ sáng.)
47.
Cấu trúc: S + find + adj + to V
```

Đáp án: I find it difficult to make friends.

(Tôi thấy khó khi kết bạn.)

48.

Dấu hiệu nhận biết: at the moment (ngay lúc này) => thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is V-

ing + trạng từ thời gian

Đáp án: My brother is studying Maths in the classroom at the moment.

(Anh trai tôi đang học Toán trong lớp học ngay lúc này.)

49.

Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định: He + trạng từ tần suất + V-s/es + trạng từ thời gian

Đáp án: He often has four lessons in the morning.

(Anh ấy thường có bốn tiết học vào buổi sáng.)

50.

Cấu trúc: S + be + between + N1 and N2

Đáp án: The car is between the red house and the blue house.

(Ô tô ở giữa ngôi nhà màu đỏ và ngôi nhà xanh lam.)